CÔNG TY CỔ PHẦN
NGUYÊN LIỆUÁ CHÂU AIG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẢI TRÌNH THAY ĐỔI LỢI NHUẬN BÁO CÁO QUÝ 4/2023 SO VỚI CÙNG KỲ

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU**
AIGTên tiếng Anh: AIG ASIA INGREDIENTS CORPORATION
Địa chỉ trụ sở chính: Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương Mại Nam, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 028 5416 1386
Website: ***www.asiagroup-vn.com***
Người thực hiện CBTT: Ông Trần Việt Hùng
Chức danh: Người đại diện theo pháp luật
Loại thông tin công bố:
☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 18/01/2024, CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG ("Công ty") nộp Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2023 chưa được kiểm toán ("Báo cáo") ký ngày 18/01/2024. Biến động một số chỉ tiêu khiến Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của 12 tháng 2023 thay đổi từ 10% trở lên so với 12 tháng 2022 là như sau:

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	**Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023**	**Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022**	**% Tăng/(Giảm)**
10	3. Doanh thu thuần	11.035.055.125	15.492.205.764	(28,77%)
11	4. Giá vốn hàng bán	(8.988.134.597)	(7.989.868.836)	12,49%
20	**5. Lợi nhuận gộp**	**2.046.920.528**	**7.502.336.928**	**(72,72%)**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	132.096.569.276	216.386.384.620	(38,95%)
22	7. Chi phí tài chính	(1.848.765.552)	-	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(21.872.401.525)	(17.205.131.697)	27,13%
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**110.422.322.727**	**206.683.589.851**	**(46,57%)**
31	11. Thu nhập khác	848	241.598.427	
32	12. Chi phí khác	(208.528.971)	(423)	
40	**13. Lợi nhuận khác**	**(208.528.123)**	**241.598.004**	**(186,31%)**

CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0314524981, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG, st=Hồ Chí Minh, c=VN
Date: 2024.01.18 16:34:28 +07'00'

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022	% Tăng/(Giảm)
50	14. Lợi nhuận thuần trước thuế	110.213.794.604	206.925.187.855	(46,74%)
60	17. Lợi nhuận sau thuế	110.213.794.604	206.925.187.855	(46,74%)

Một số nguyên nhân:

- **Mã số 10**: Doanh thu từ hoạt động tư vấn quản lý thay đổi dựa trên tình hình thực tế công việc tại các công ty thành viên.
- **Mã số 11**: Giá vốn hàng bán tăng 12,49% so với cùng kỳ chủ yếu do thay đổi chi phí nhân công; tiền thuê văn phòng phân bổ tăng do chuyển địa điểm thuê từ Tòa nhà Vinamilk Tower sang Tòa nhà AIG.
- **Mã số 21**: Doanh thu từ hoạt động tài chính giảm 38,95% so với cùng kỳ. Chủ yếu là do chênh lệch cổ tức được chia từ các công ty thành viên cho công ty mẹ
- **Mã số 26**: Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 27,13% so với cùng kỳ. Nguyên nhân do trong kỳ công ty thực hiện tái cơ cấu quản lý các phòng ban, thay đổi địa điểm thuê văn phòng từ tòa nhà Vinamilk Tower sang Tòa nhà AIG dẫn tới việc phát sinh tăng chi phí quản lý.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu tráchnhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật/ Người được ủyquyền thực hiện công bố thông tin

(chữ ký, họ tên và đóng dấu)

M.S.D.N: 0314524981 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Việt Hùng

Công ty Cổ phần Nguyên Liệu Á Châu AIG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Quý IV/2023

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4-5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	6 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	TM	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**204.607.219.117**	**168.418.600.761**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**30.500.208.297**	**32.516.987.075**
111	▪ Tiền		1.001.183.244	4.388.767.897
112	▪ Các khoản tương đương tiền		29.499.025.053	28.128.219.178
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**160.890.338.455**	**135.803.091.911**
131	▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	11.917.859.535	16.731.582.225
132	▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	57.221.603.730	58.132.643.323
136	▪ Phải thu ngắn hạn khác	6	91.750.875.190	60.938.866.363
140	**IV. Hàng tồn kho**		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**13.216.672.365**	**98.521.775**
151	▪ Chi phí trả trước ngắn hạn	10	535.305.732	98.521.775
152	▪ Thuế GTGT được khấu trừ		12.674.726.633	-
153	▪ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		6.640.000	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.609.498.188.604**	**2.398.221.597.967**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**28.000.000**	**150.094.000**
216	▪ Phải thu dài hạn khác	6	28.000.000	150.094.000
220	**II. Tài sản cố định**		**111.413.999.642**	**1.271.747.221**
221	▪ Tài sản cố định hữu hình	7	110.929.831.311	1.161.747.221
222	- Nguyên giá		111.987.404.545	1.901.040.909
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.057.573.234)	(739.293.688)
227	▪ Tài sản cố định vô hình	8	484.168.331	110.000.000
228	- Nguyên giá		505.800.000	110.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.631.669)	-
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**344.166.667**	**395.800.000**
242	▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		344.166.667	395.800.000
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**2.475.933.817.844**	**2.391.082.583.396**
251	▪ Đầu tư vào công ty con	9	2.481.118.024.316	2.394.418.024.316
254	▪ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	9	(5.184.206.472)	(3.335.440.920)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**21.778.204.451**	**5.321.373.350**
261	▪ Chi phí trả trước dài hạn	10	21.778.204.451	5.321.373.350
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.814.105.407.721**	**2.566.640.198.728**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2022
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**155.380.866.420**	**18.129.452.031**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**155.380.866.420**	**18.129.452.031**
311	▪ Phải trả cho người bán ngắn hạn	11	137.973.242.031	496.232.389
313	▪ Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	12	410.145.347	852.398.479
315	▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	13	2.881.027.247	2.669.727.397
319	▪ Phải trả ngắn hạn khác	14	16.157.639	10.799.610
322	▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi		14.100.294.156	14.100.294.156
330	**II. Nợ dài hạn**		-	-
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.658.724.541.301**	**2.548.510.746.697**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**2.658.724.541.301**	**2.548.510.746.697**
411	▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.1	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
412	▪ Thặng dư vốn cổ phần	15.1	174.000.000.000	174.000.000.000
421	▪ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.1	778.711.561.301	668.497.766.697
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		668.497.766.697	471.918.838.235
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		110.213.794.604	196.578.928.462
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.814.105.407.721**	**2.566.640.198.728**

M.S.D.N: 0314524981 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vũ Minh Đức	Nguyễn Thảo	Trần Việt Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Quý IV/2023

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Qúy IV*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu**	16.1	**11.035.055.125**	**15.492.205.764**	**11.035.055.125**	**15.492.205.764**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần**	16.1	**11.035.055.125**	**15.492.205.764**	**11.035.055.125**	**15.492.205.764**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	17	(8.988.134.597)	(7.989.868.836)	(8.988.134.597)	(7.989.868.836)
20	**5. Lợi nhuận gộp**		**2.046.920.528**	**7.502.336.928**	**2.046.920.528**	**7.502.336.928**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	16.2	54.754.118.665	1.313.186.630	132.096.569.276	216.386.384.620
22	**7. Chi phí tài chính**	18	(1.848.765.552)		(1.848.765.552)	-
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	19	(1.840.243.757)	(649.996.322)	(21.872.401.525)	(17.205.131.697)
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**53.112.029.884**	**8.165.527.236**	**110.422.322.727**	**206.683.589.851**
31	**11. Thu nhập khác**		848	143.281.447	848	241.598.427
32	**12. Chi phí khác**		(100.000.000)	(423)	(208.528.971)	(423)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Quý IV/2023

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	***Qúy IV***		***Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này***	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(99.999.152)**	**143.281.024**	**(208.528.123)**	**241.598.004**
50	**14. Lợi nhuận thuần trước thuế**		**53.012.030.732**	**8.308.808.260**	**110.213.794.604**	**206.925.187.855**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế**		**53.012.030.732**	**8.308.808.260**	**110.213.794.604**	**206.925.187.855**

Vũ Minh Đức
Người lập

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0314524981 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Quý IV/2023

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*TM*	*Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023*	*Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**110.213.794.604**	**206.925.187.855**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	▪ Khấu hao TSCĐ	7;8	339.911.215	504.094.667
03	▪ Các khoản dự phòng	18	1.848.765.552	-
05	▪ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	16.2	(132.096.569.276)	(216.627.982.241)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(19.694.097.905)**	**(9.198.699.719)**
09	▪ (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(7.360.394.740)	(88.480.947.133)
11	▪ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		27.244.774.389	(233.561.759)
12	▪ (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(16.893.615.058)	(5.226.502.725)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(16.703.333.314)**	**(103.139.711.336)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	▪ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(430.530.303)	(110.000.000)
22	▪ Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	754.545.455
23	▪ Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(188.000.000.000)
24	▪ Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	257.948.817.565
25	▪ Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(86.700.000.000)	(279.883.000.000)
27	▪ Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		101.817.084.839	182.873.568.093
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**14.686.554.536**	**(26.416.068.887)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Quý IV/2023

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*TM*	*Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023*	*Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		-	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(2.016.778.778)**	**(129.555.780.223)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**4**	**32.516.987.075**	**162.072.767.298**
61	▪ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**4**	**30.500.208.297**	**32.516.987.075**

M.S.D.N: 0314524981 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vũ Minh Đức	Nguyễn Thảo	Trần Việt Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính theo đăng ký của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật), dịch vụ kho bãi, sản xuất, phối trộn nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 43 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 37).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty có tám (8) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên doanh gián tiếp và hai (2) công ty liên kết gián tiếp, trong đó:

Công ty con bao gồm:

- *Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("ACC")*

  ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0304918352 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. ACC có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

  Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACC (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn ("AFI")*

  AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700916876 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

  Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFI (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu ("ACP")*

  ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính đăng ký tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long - Giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

  Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACP (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty có tám (8) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên doanh gián tiếp và hai (2) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

Công ty con bao gồm: (tiếp theo)

- *Công ty Cổ phần APIS ("APIS")*

  APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính đăng ký tại Số 18A-18B VSIP II-A, Đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

  Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong APIS (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")*

  AHS trước đây là Công ty TNHH Chế Biến Nông Sản Hoa Sơn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2013, và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018. AHS có trụ sở chính tại Xóm 12, Xã Hoa Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

  Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 67,00% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 65,00% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")*

  AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9F-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính theo đăng ký của AFC là sản xuất và kinh doanh thực phẩm.

  Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFC (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Thương mại VICTA ("VICTA")*

  VICTA trước đây là Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC") được thành lập theo luật doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 04 năm 2023. VICTA có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của VICTA là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

  Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong VICTA (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty có tám (8) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên doanh gián tiếp và hai (2) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

Công ty con bao gồm: (tiếp theo)

- *Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu ("ATC")*

  ATC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3502478571 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 13 tháng 6 năm 2022. ATC có trụ sở chính tại: Lô L, Đường Đ.20, KCN Châu Đức, Thôn Hữu Phước, Xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ATC là sản xuất, gia công và bán buôn cà phê.

  Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 99,5% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong ATC (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 99,18% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd ("ACC PTE")*

  ACC PTE là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. ACC PTE có trụ sở chính đăng ký tại 160 Robinson Rd, #26-04 SBF Center, Singapore 068914. Hoạt động chính theo đăng ký của ACC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

  Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ACC PTE (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết).

- *Công ty TNHH Á Châu Healthcare ("AHC")*

  AHC trước đây là Công ty TNHH Pierre Fabre Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 10 năm 1995 và theo các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 08 năm 2020. AHC có trụ sở chính tại Số 01, đường 4A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AHC là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

  Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 91,52% tỷ lệ sở hữu và 95,00% quyền biểu quyết trong AHC (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 91,52% tỷ lệ sở hữu và 95,00% quyền biểu quyết).

Công ty liên doanh:

- *Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH ("Nature ACH")*

  Nature ACH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0316794581 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2022. Nature ACH có trụ sở chính tại Số 19, Đường 18, Khu phố 3, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của Nature ACH là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

  Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 30% phần vốn chủ sở hữu trong Nature ACH (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 30% tỷ lệ sở hữu) thông qua các công ty con.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty có tám (8) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên doanh gián tiếp và hai (2) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

Công ty liên kết:

- *Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo ("TVH")*

  TVH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3400516059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. TVH có trụ sở chính tại Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của TVH là sản xuất tảo Sprirulina, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, xà phòng, thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.

  Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 49% phần vốn chủ sở hữu trong TVH (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 49% tỷ lệ sở hữu) thông qua công ty con.

- *Công ty Cổ phần Công Nghiệp Lạnh Á Châu ("ACI")*

  ACI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1101880095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 16 tháng 4 năm 2018 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. ACI có trụ sở chính tại Lô 3C-6, Đường số 12, KCN Long Hậu 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACI là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

  Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 40,55% phần vốn chủ sở hữu trong ACI (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 40% tỷ lệ sở hữu) thôn4g qua các công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và thuyết minh số 7. Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 19 tháng 7 năm 2017 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2.5 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá chín tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu hao.

Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	18 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Ghi nhận doanh thu

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

VND

	Ngày 31/12/2023	*Ngày 31/12/2022*
Tiền mặt	16.576.000	64.959.000
Tiền gửi ngân hàng	984.607.244	4.323.808.897
Các khoản tương đương tiền	29.499.025.053	28.128.219.178
Tổng cộng	**30.500.208.297**	**32.516.987.075**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

VND

	Ngày 31/12/2023	*Ngày 31/12/2022*
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 21)	11.917.859.535	16.731.582.225
Tổng cộng	**11.917.859.535**	**16.731.582.225**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**11.917.859.535**	**16.731.582.225**

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

VND

	Ngày 31/12/2023	*Ngày 31/12/2022*
Trả trước cho các công ty khác	57.221.603.730	58.132.643.323
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công Nghiệp Viglacera Yên Mỹ	*57.154.416.040*	*57.154.416.040*
Các công ty khác	*67.187.690*	*978.227.283*
Tổng cộng	**57.221.603.730**	**58.132.643.323**

6. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 31/12/2023	*Ngày 31/12/2022*
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi ngân hàng, trái phiếu, cho vay	29.968.523	132.118.086
Tạm ứng cho nhân viên	3.034.549.000	3.064.464.000
Phải thu cổ tức công ty con (Thuyết minh 21)	63.600.196.000	33.218.562.000
Đặt cọc	23.400.766.416	22.861.766.416
Phải thu ngắn hạn khác	1.685.395.251	1.661.955.861
Tổng cộng	**91.750.875.190**	**60.938.866.363**
Dài hạn		
Đặt cọc	28.000.000	150.094.000
Tổng cộng	**28.000.000**	**150.094.000**
Trong đó:		
Phải thu các bên khác	*28.178.679.190*	*27.870.398.363*
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 21)	*63.600.196.000*	*33.218.562.000*

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	1.901.040.909	-	1.901.040.909
Mua trong năm	110.000.000.000	-	86.363.636	110.086.363.636
Số dư cuối năm	110.000.000.000	1.901.040.909	86.363.636	111.987.404.545
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	-	739.293.688	-	739.293.688
Khấu hao	-	316.840.152	1.439.394	318.279.546
Số dư cuối năm	-	1.056.133.840	1.439.394	1.057.573.234
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	1.161.747.221	-	1.161.747.221
Tại ngày cuối năm	110.000.000.000	844.907.069	84.924.242	110.929.831.311

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Nhãn hiệu, tên thương mại	*TSCĐ Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	110.000.000	110.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	395.800.000		395.800.000
Số dư cuối năm	395.800.000	110.000.000	505.800.000
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao	3.298.333	18.333.336	21.631.669
Số dư cuối năm	3.298.333	18.333.336	21.631.669
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	110.000.000	110.000.000
Tại ngày cuối năm	392.501.667	91.666.664	484.168.331

9. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
Công ty	*Hoạt động chính*	*Tình trạng*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư (VND)*
Công ty Cổ phần Hoá chất Á Châu	Cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm, thức ăn chăn nuôi và bánh kẹo	Đang hoạt động	96,34%	718.020.621.828	96,34%	718.020.621.828
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác	Đang hoạt động	64,01%	503.512.000.000	64,01%	503.512.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa)	Đang hoạt động	73,42%	324.513.000.000	73,42%	324.513.000.000
Công ty Cổ phần Apis	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu	Đang hoạt động	76,96%	128.067.500.000	76,96%	128.067.500.000
Công ty TNHH Thực Phẩm AFC	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm	Chưa hoạt động	100,00%	37.900.000.000	100,00%	37.900.000.000
Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường, thức ăn gia súc , gia cầm và thủy sản...	Đang hoạt động	67,00%	211.205.902.488	65,00%	202.505.902.488
Công ty Cổ phần Thương mại VICTA	Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản	Đang hoạt động	99,98%	358.899.000.000	99,98%	358.899.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu	Sản xuất, gia công và bán buôn cà phê	Đang hoạt động	99,50%	199.000.000.000	99,18%	121.000.000.000
TỔNG CỘNG				**2.481.118.024.316**		**2.394.418.024.316**
Dự phòng đầu tư vào công ty con				(5.184.206.472)		(3.335.440.920)
ĐẦU TƯ THUẦN				**2.475.933.817.844**		**2.391.082.583.396**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 31/12/2023	*Ngày 31/12/2022*
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	1.878.787	-
Chi phí thuê văn phòng	-	72.328.897
Chi phí bảo hiểm	13.747.481	21.784.547
Chi phí khác	519.679.464	4.408.331
Tổng Cộng	**535.305.732**	**98.521.775**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	15.000.000.000	-
Công cụ dụng cụ	379.740.359	88.144.559
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	3.714.568.733	1.076.242.122
Chi phí khác	2.683.895.359	4.156.986.669
Tổng Cộng	**21.778.204.451**	**5.321.373.350**

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31/12/2023	*Ngày 31/12/2022*
Phải trả các công ty khác	473.242.031	495.793.909
Trong đó:		
Chi nhánh Công ty TNHH Tư vấn Thuế Deloitte Việt Nam	-	326.700.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phan Đăng	-	87.526.656
Khác	473.242.031	81.567.253
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 21)	137.500.000.000	438.480
Tổng cộng	**137.973.242.031**	**496.232.389**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31/12/2022	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Ngày 31/12/2023*
Phải nộp				
Thuế GTGT	284.521.303	-	(284.761.303)	(240.000)
Thuế thu nhập cá nhân	567.877.176	4.596.603.554	(4.760.735.383)	403.745.347
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**852.398.479**	**4.600.603.554**	**(5.049.496.686)**	**403.505.347**
Trong đó				
Thuế phải trả	*852.398.479*			*410.145.347*
Thuế phải thu nhà nước	-			*6.640.000*

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31/12/2023	*Ngày 31/12/2022*
Lương mềm và lương tháng 13	2.688.740.000	2.481.692.077
Khác	192.287.247	188.035.320
Tổng cộng	**2.881.027.247**	**2.669.727.397**

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 31/12/2023	*Ngày 31/12/2022*
Phải trả khác	16.157.639	10.799.610
Tổng cộng	**16.157.639**	**10.799.610**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.706.012.980.000	174.000.000.000	471.918.838.235	2.351.931.818.235
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	206.925.187.855	206.925.187.855
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(10.346.259.393)	(10.346.259.393)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.706.012.980.000	174.000.000.000	668.497.766.697	2.548.510.746.697
Năm nay				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.706.012.980.000	174.000.000.000	668.497.766.697	2.548.510.746.697
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	110.213.794.604	110.213.794.604
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.706.012.980.000	174.000.000.000	778.711.561.301	2.658.724.541.301

15.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

VND

	Ngày 31/12/2023	*Ngày 31/12/2022*
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	**1.706.012.980.000**	**1.706.012.980.000**
Cổ tức đã chia	-	-

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31/12/2023	*Ngày 31/12/2022*
Cổ phiếu được phép phát hành	**170.601.298**	**170.601.298**
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	170.601.298	170.601.298

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023	*Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022*
Doanh thu gộp	***11.035.055.125***	***15.492.205.764***
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ	*11.035.055.125*	*15.492.205.764*
Doanh thu thuần	**11.035.055.125**	**15.492.205.764**
Trong đó:		
Doanh thu với bên khác	-	-
Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh 21)	*11.035.055.125*	*15.492.205.764*

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023	*Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022*
Lãi tiền gửi	1.071.173.276	1.719.905.281
Lãi tiền cho vay bên liên quan (Thuyết minh 21)	-	1.124.575.342
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	4.545.411.997
Cổ tức, lợi nhuận được chia	131.025.396.000	208.996.492.000
Tổng cộng	**132.096.569.276**	**216.386.384.620**

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023	*Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022*
Giá vốn dịch vụ cung cấp	8.988.134.597	7.989.868.836
Tổng cộng	**8.988.134.597**	**7.989.868.836**

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023	*Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022*
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.848.765.552	-
Tổng cộng	**1.848.765.552**	**-**

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023	*Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**21.872.401.525**	**17.205.131.697**
Chi phí lương	11.173.804.243	10.530.178.969
Chi phí khấu hao và hao mòn	339.911.215	504.094.667
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, thuê đất	1.270.186.646	444.898.961
Chi phí khác	9.088.499.421	5.725.959.100
Tổng cộng	**21.872.401.525**	**17.205.131.697**

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023	*Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022*
Lãi/(Lỗ) kế toán trước thuế	**110.213.794.604**	**206.925.187.855**
Thuế suất là 20% áp dụng cho Công ty	*22.042.758.921*	*41.385.037.571*
Chi phí không được trừ	605.622.810	813.017.425
Kết chuyển lỗ năm trước	-	(398.756.596)
Thu nhập không chịu thuế	(26.205.079.200)	(41.799.298.400)
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	3.556.697.469	-
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	**-**	**-**

20.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

21. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán năm*	*Cho kỳ kế toán năm*
Ông Phan Duy Hiếu	Cổ đông, Thành viên HĐQT; Chủ tịch	Nhận chuyển nhượng cổ phần	8.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Hóa Chất Á Châu	Công ty con	Cổ tức thực nhận	68.218.562.000	50.000.000.000
		Cổ tức được chia	71.330.196.000	83.218.562.000
		Cho vay	-	73.000.000.000
		Nhận gốc cho vay	-	73.000.000.000
		Lãi cho vay phát sinh	-	666.082.192
		Nhận lãi cho vay	-	666.082.192
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	Công ty con	Mua hàng	4.145.452	19.445.371
		Góp vốn	-	90.900.000.000
		Cổ tức thực nhận	-	36.360.000.000
		Cổ tức được chia	27.270.000.000	36.360.000.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.721.381.380	10.096.490.148
Công ty Cổ phần APIS	Công ty con	Mua hàng	21.441.736	28.460.140
		Cổ tức được chia	5.002.700.000	-
		Cổ tức thực nhận	5.002.700.000	-
		Cho vay	-	20.000.000.000
		Nhận gốc cho vay	-	20.000.000.000
		Lãi cho vay phát sinh	-	124.657.534
		Nhận lãi cho vay	-	124.657.534
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Công ty con	Cổ tức được chia	27.422.500.000	50.927.500.000
		Cổ tức thực nhận	27.422.500.000	50.927.500.000
		Bán TSCĐ	-	300.000.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.313.673.745	5.395.715.616
Công ty Cổ phần Thương mại VICTA	Công ty con	Góp vốn	-	67.983.000.000
		Cổ tức được chia	-	38.490.430.000
		Cổ tức thực nhận	-	38.490.430.000
		Nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất	15.000.000.000	-
		Mua TSCĐ	110.000.000.000	-
		Dịch vụ thuê văn phòng, dịch vụ tòa nhà khác	2.581.108.540	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu	Công ty con	Lãi cho vay phát sinh	-	333.835.616
		Nhận lãi cho vay	-	333.835.616
		Góp vốn	78.000.000.000	121.000.000.000
		Cho vay	-	95.000.000.000
		Nhận gốc cho vay	-	95.000.000.000
Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn	Công ty con	Bán TSCĐ	-	454.545.455

21. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31/12/2023*	*Ngày 31/12/2022*
Phải thu từ cung cấp dịch vụ				
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.818.767.645	5.827.372.865
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.099.091.890	10.904.209.360
Phải thu khác ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hóa Chất Á Châu	Công ty con	Cổ tức phải thu	36.330.196.000	33.218.562.000
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	Công ty con	Cổ tức phải thu	27.270.000.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần APIS	Công ty con	Mua hàng	-	438.480
Công ty Cổ phần Thương mại VICTA	Công ty con	Mua hàng	137.500.000.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được trình bày như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023	*Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022*
Lương và lương mềm	2.413.800.000	4.651.111.111

22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 31/12/2023	*Ngày 31/12/2022*
Trong vòng 01 năm	-	2.475.509.887
Trên 01 năm đến 05 năm	-	10.985.970.240
Trên 05 năm	-	690.569.250
Tổng cộng	**-**	**14.152.049.377**

Vũ Minh Đức	Nguyễn Thảo	Trần Việt Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2024